VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 05.11.2024 15:18:44 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34 /2024/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 6
Ngày: 04/11/2024

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 343/TTr-SNN&PTNT ngày 28 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

d) Tổ chức, các nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định đơn giá bồi thường các loại cây trồng hằng năm

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng hằng năm thì thực hiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Mức bồi thường (đồng/m^2) = Năng suất cây trồng vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề (kg/m^2) x đơn giá bồi thường (đồng/kg).

2. Căn cứ vào tình hình thực tế của khu vực dự án, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ số liệu về năng suất cây trồng của Chi cục Thống kê cấp huyện nơi có đất bị thu hồi để làm căn cứ tính giá trị sản lượng của vụ thu hoạch cho toàn khu vực dự án.

3. Đơn giá bồi thường do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định, công bố để áp dụng từ ngày 01/01 hằng năm trên địa bàn tỉnh; trường hợp trong năm có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên thì các địa phương có báo cáo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Sở Tài chính xác định lại và thông báo giá điều chỉnh. Đối với các loại cây trồng có trong thực tế nhưng nằm ngoài danh mục do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hằng năm, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố giá đối với các loại cây trồng đó.

4. Đối với các cây trồng hằng năm có trong thực tế nhưng ngoài danh mục số liệu về năng suất của Chi cục Thống kê, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi thực hiện thống kê, xác định năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề để làm cơ sở tính giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó.

Điều 3. Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng lâu năm

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng lâu năm thì thực hiện bồi thường theo quy định tại các Khoản 2, 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đơn giá chi tiết bồi thường đối với cây trồng lâu năm tại Phụ lục I đính kèm Quy định này.

3. Những loại cây trồng có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục tại Phụ lục I thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng tương đương. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện, Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá

bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng đó theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

4. Đối với cây trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì chi bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, gồm: chi phí đào bứng, chi phí di chuyển, chi phí trồng lại và thiệt hại do di chuyển. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan thực hiện việc khảo sát, xác định chi phí lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

5. Đối với cây trồng lâu năm hình thành từ sau thời điểm ban hành Thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường.

Điều 4. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi là thủy sản

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì được bồi thường thiệt hại thực tế, cụ thể như sau:

1. Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 06 tháng trở lên:

a) Thủy sản đã nuôi được từ 03 tháng tuổi trở lên thì mức bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

b) Thủy sản đã nuôi được nhỏ hơn 03 tháng tuổi thì mức bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

2. Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 03 – 06 tháng:

a) Thủy sản đã nuôi được từ 02 tháng tuổi trở lên thì mức bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

b) Thủy sản đã nuôi được nhỏ hơn 02 tháng tuổi thì mức bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan thực

hiện việc khảo sát, xác định về đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở xác định giá trị sản lượng thu hoạch.

4. Định mức trung bình về sản lượng thu hoạch đối với thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt theo định mức kinh tế, kỹ thuật do ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Chi tiết định mức trung bình về sản lượng thu hoạch đối với thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt theo Phụ lục II đính kèm Quy định này.

5. Những loại vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục tại Phụ lục II thì được phép áp dụng định mức trung bình về sản lượng thu hoạch quy định đối với loại vật nuôi tương đương để làm cơ sở xác định mức bồi thường. Trường hợp không có loại vật nuôi tương đương, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị vật nuôi đó theo thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

Điều 5. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi khác

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển thì được bồi thường theo mức quy định tại Phụ lục III.

2. Điều kiện để được bồi thường: Chăn nuôi phải đảm bảo theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; không nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Điều 6. Xử lý những trường hợp phát sinh

1. Trường hợp khi giá bồi thường cây trồng, vật nuôi phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường tại Quyết định này tại thời điểm thu hồi đất, thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức khảo sát, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp.

2. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp bằng văn bản gởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xem xét giải quyết, trả lời theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết đảm bảo đúng quy định.

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ dở dang theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thì tổ chức rà soát để phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy định này.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024 và thay thế: Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 66 Phụ lục I Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 9. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, NN&PTNT, TC, TP;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, SNN&PTNT (3b). H79.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT . CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

I. Quy định phương pháp xác định đường kính gốc

1. Đối với cây ăn quả: Đo đường kính gốc tại vị trí cách mặt đất 20cm. Trường hợp ngay tại vị trí đo có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính gốc của từng thân cây cộng lại.

2. Đối với cây lâm nghiệp, cây cảnh quan, cây công nghiệp lâu năm: Đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50cm. Trường hợp ngay tại vị trí đo có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính gốc của từng thân cây cộng lại.

II. Đơn giá các loại cây trồng

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
1	Dừa	đ/cây	
	- Đã có quả	-	1.000.000
	- Chưa có quả:	-	
	+ Chiều cao thân ≥ 2m	-	500.000
	+ Chiều cao thân < 2m	-	300.000
	- Mới trồng (<1 năm, chưa có thân)	-	80.000
2	Mít	đ/cây	
	Cây đã cho quả, đường kính gốc > 30cm	-	1.000.000
	Cây đã cho quả, đường kính gốc từ ≥ 20cm đến ≤ 30cm	-	800.000
	Cây đã cho quả, đường kính gốc < 20cm	-	500.000
	Cây có chiều cao ≥ 3m, chưa cho quả	-	300.000
	Cây có chiều cao từ 2m đến <3m, chưa cho quả	-	200.000
	Cây mới trồng	-	50.000
3	Me	đ/cây	
	Cây có quả, đường kính gốc > 40cm	-	500.000
	Cây có quả, đường kính gốc từ 20cm đến 40cm	-	300.000
	Cây có quả, đường kính gốc < 20cm	-	180.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m, chưa có quả	-	90.000
	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao < 2m, chưa có quả	-	60.000
	Cây mới trồng < 1 năm	-	40.000
4	Chanh, quýt	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc > 10cm	-	500.000
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 5cm - ≤ 10cm	-	375.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc 2cm - <5cm	-	190.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 1cm - < 2cm	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
5	Cam, bưởi, thanh trà, trụ	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc > 15cm	-	1.020.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 10cm - ≤ 15cm	-	765.000
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 5cm - <10cm	-	350.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc <5cm	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	60.000
6	Mận, hồng, đào		
	- Đã có quả	-	600.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	400.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - ≤ 5cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
7	Mãng cầu (Na), cốc, ổi, lê, táo, sơ ri, mảng cầu xiêm	đ/cây	
	- Đã có quả	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - ≤ 5cm	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
8	Gấc, chanh dây	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả	-	150.000
	- Mới trồng	-	20.000
9	Quật trồng trên đất (hỗ trợ công trồng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây cao trên 2m	-	260.000
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	160.000
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	-	80.000
	- Cây có chiều cao <0,5m	-	30.000
	- Cây mới giâm	-	12.000
10	Vú sữa	đ/cây	
	- Đã cho quả, đường kính gốc ≥ 40 cm	-	1.500.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 30cm -<40cm	-	1.125.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 15cm-<30cm	-	675.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 10cm -<15cm	-	525.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 7cm - < 10cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 3cm - < 7cm	-	180.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
11	Xoài, nhãn, bơ, vải, chôm chôm, sabuchê (hồng xiêm)	đ/cây	
	- Đã cho quả, đường kính gốc ≥ 40 cm	-	1.400.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 30cm -<40cm	-	940.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 15cm-<30cm	-	560.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 10cm -<15cm	-	440.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 7cm - < 10cm	-	250.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 3cm - < 7cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
12	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vã, chùm ngây, bình bát	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đã có quả	-	125.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	83.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - ≤ 5cm	-	50.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
13	Bồ kết	đ/cây	
	- Đã có quả	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - ≤ 5cm	-	60.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
14	Ô ma, thị	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc cây > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - ≤ 5cm	-	30.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
15	Lòn bon, Ươi	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc >20cm	-	4.500.000
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 10cm - ≤ 20cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 5cm - < 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 1cm - < 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	65.000.
16	Măng cụt, sầu riêng	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc >25cm		4.500.000
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 10cm -<20 cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 5cm - < 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 1cm - < 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	120.000
17	Bồ quân, dâu đất	đ/cây	
	- Đã có quả	-	800.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc >5cm	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính gốc ≤ 5cm	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
18	Chuối	đ/cây	
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	50.000
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	70.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân ≥ 1,5m	-	50.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân ≥ 0,8m -< 1,5m	-	30.000
	- Cây mới trồng, chiều cao thân < 0,8m	-	15.000
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên	-	
19	Đu đủ	đ/cây	
	- Đã có quả	-	100.000
	- Chưa có quả, chiều cao ≥ 1m	-	50.000
	- Cây mới trồng, chiều cao <1m	-	20.000
20	Thanh long	đ/trụ	
	- Đã có quả	-	300.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Chưa có quả	-	120.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
21	Cau	đ/cây	
	- Đã có quả	-	500.000
	- Chưa có quả, cây cao >2m	-	300.000
	- Chưa có quả, cây cao trên 1m - ≤ 2 m	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
22	Đào lộn hột (điều)	đ/cây	
	- Cây có đường kính gốc> 30cm	-	409.000
	- Cây có đường kính gốc từ 15-30cm	-	334.000
	- Cây có đường kính gốc từ 5-<15cm	-	167.000
	- Cây có đường kính gốc từ 3-<5cm	-	82.000
	- Cây có đường kính gốc từ 2-<3cm	-	49.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	11.000
23	Cà phê	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, chiều cao cây > 0,5m	-	90.000
	- Mới trồng	-	18.000
24	Chè		
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	100.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	65.000
	- Mới trồng	-	15.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m^2	
	- Cho sản phẩm thu hoạch	-	55.000
	- Mới trồng	-	23.000
25	Dâu lấy lá (dâu tằm)	đ/m^2	
	- Thu hoạch tốt	-	7.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	5.000
	- Mới trồng	-	3.000
26	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu và các loại khác (trồng làm hàng rào cây xanh)		
	- Mới trồng năm đầu	đ/m dài	50.000
	- Trồng từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/m dài	150.000
	- Trồng từ năm thứ 3 trở đi	đ/m dài	300.000
27	Cà ri (điều màu)	đ/cây	
	- Đã có quả	-	150.000
	- Chưa có quả	-	70.000
	- Mới trồng	-	8.000
28	Dầu trầu, dầu lai	đ/cây	
	- Cây có đường kính gốc> 15cm	-	120.000
	- Cây có đường kính gốctừ 5-15cm	-	80.000
	- Cây có đường kính gốctừ 2-<5cm	-	20.000
	- Mới trồng	-	5.000
29	Ngâu	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	401.000
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	257.000
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	177.000
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	69.000
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	26.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	10.000
30	Lài	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	30.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	20.000
	- Mới trồng	-	7.000
31	Trầu (Trầu không) trồng chói hoặc khóm ở bờ tường.	đ/choái	
	- Thu hoạch tốt	-	150.000
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	100.000
	- Mới trồng	-	10.000
32	Cây tiêu	đ/choái	
	a. Tiêu kiến thiết cơ bản		
	- Mới trồng dưới 12 tháng		150.000
	- Năm 2		200.000
	- Năm 3		350.000
	b. Tiêu kinh doanh		
	- Năm thứ 4 đến thứ 5		900.000
	- Năm thứ 6 trở đi		1.300.000
33	Bạch đàn, phi lao (dương liễu), trâm, keo các loại, mù u, xoan ta (sầu đông), lồng mức (lậc mất)		
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây	
	- Cây có đường kính gốc30cm trở lên (công chặt)	-	33.000
	- Cây có đường kính gốc từ 15-<30cm	-	46.000
	- Cây có đường kính gốc từ 5-<15cm	-	33.000
	- Cây có đường kính gốc từ 1cm - <5cm	-	20.000
	- Cây mới trồng	-	4.000
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đ/cây	
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)	-	
	d- Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC tính 1,5 lần đơn giá tại mục a	-	
34	Kiền kiền, cây sao đen, trai, huỳnh đàn, lim xanh, lát hoa, dỗi, huỳnh, chò, sến	đ/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	226.000
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến < 6cm	-	70.000
	- Đường kính gốc < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
	* Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC, đơn giá được	-	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	tính 1,5 lần		
35	Tếch	đ/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	244.000
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến < 6cm	-	85.000
	- Đường kính gốc < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
36	Quế	đ/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	578.000
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	556.000
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	361.000
	- Đường kính gốc từ 4cm đến < 6cm	-	260.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến < 4cm	-	116.000
	- Đường kính gốc từ 1cm đến <2cm	-	44.000
	- Đường kính gốc <1cm	-	7.000
37	Dó	đ/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	630.000
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	341.000
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	264.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến < 6cm	-	132.000
	- Đường kính gốc 1cm-< 3cm	-	56.000
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	15.000
38	Thông lấy nhựa (trồng phân tán)	đ/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	328.000
	- Cây có đk từ 15-30cm	-	180.000
	- Cây có đk từ 5-<15cm	-	60.000
	- Cây có đk <5cm	-	12.000
39.1	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ chừa lại 300 – 500 cây/ha theo quy trình để khai thác nhựa)	đ/ha	Thời kỳ trích nhựa
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 1 (năm đầu khai thác đến năm thứ 20)	-	260.000.000
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 2 (năm thứ 21 trở đi)	-	115.000.000
39.2	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ > 600 – 1.000 cây/ha)	-	Giá trị áp giá được áp dụng mục 40.1 x (nhân) 2 lần
39.3	Đối với rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững	-	Giá trị áp giá được áp dụng tương ứng mục 40.1; 40.2 x (nhân) 1,5 lần
40	Dầu rái	đ/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	426.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Cây có đk từ 15-30 cm	-	234.000
	- Cây có đk từ 5- < 15cm	-	78.000
	- Cây có đk < 5cm	-	40.000
	- Cây mới trồng	-	14.000
41	Tr'Đin và cây T'vạc	đ/cây	
	- Cây đã thu hoạch	-	910.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	304.000
	- Cây mới trồng	-	11.000
42	Cao su (đơn giá đã bao gồm các chi phí khác)	đ/ha	
42.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung		
	- Cây đến 1 năm	-	107.790.000
	- Cây đến 2 năm	-	138.063.000
	- Cây đến 3 năm	-	158.611.000
	- Cây đến 4 năm	-	194.428.000
	- Cây đến 5 năm	-	210.061.000
	- Cây đến 6 năm	-	225.694.000
	- Cây đến 7 năm	-	118.839.000
	- Cây đến 8 năm	-	241.237.000
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	407.199.000
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	393.059.000
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	378.212.000
	- Năm thứ 12 (khai thác năm thứ 4)	-	361.714.000
	- Năm thứ 13 (khai thác năm thứ 5)	-	343.093.000
	- Năm thứ 14 (khai thác năm thứ 6)	-	323.530.000
	- Năm thứ 15 (khai thác năm thứ 7)	-	302.522.000
	- Năm thứ 16 (khai thác năm thứ 8)	-	281.574.000
	- Năm thứ 17 (khai thác năm thứ 9)	-	261.303.000
	- Năm thứ 18 (khai thác năm thứ 10)	-	241.032.000
	- Năm thứ 19 (khai thác năm thứ 11)	-	220.997.000
	- Năm thứ 20 (khai thác năm thứ 12)	-	196.246.000
	- Năm thứ 21 (khai thác năm thứ 13)	-	172.439.000
	- Năm thứ 22 (khai thác năm thứ 14)	-	149.574.000
	- Năm thứ 23 (Khai thác năm thứ 15)	-	127.417.000
	- Năm thứ 24 (Khai thác năm thứ 16)	-	106.203.000
	- Năm thứ 25 (Khai thác năm thứ 17)	-	85.225.000
	- Năm thứ 26 (Khai thác năm thứ 18)	-	65.190.000
	- Năm thứ 27 (Khai thác năm thứ 19)	-	45.155.000
	- Năm thứ 28 (Khai thác năm thứ 20)	-	24.648.000
42.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung; quy định mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp.		
43	Bông vải	đ/m^2	
	- Đã có bông	-	10.000
	- Chưa có bông	-	8.000
	- Mới trồng	-	5.000
44	Lấy củi (dền, gòn, bàng, trứng cá, ba bét, ba soi,...)	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Cây có đường kính gốc30cm trở lên (công chặt)	-	24.000
	- Cây có đường kính gốc từ 15-30cm	-	26.000
	- Cây có đường kính gốc từ 5-15cm	-	17.000
	- Cây có đường kính gốc<5cm	-	9.000
45	Cây phượng (hoè)	đ/cây	
	- Có hoa	-	64.000
	- Chưa có hoa	-	24.000
	- Cây con	-	9.000
46	Cỏ trồng kiểng (cỏ Nhật)	đ/m^2	78.000
47	Cỏ lá tre	đ/m^2	35.000
48	Hoa trồng chuyên canh	đ/m^2	25.000
49	Hoa giấy	đ/giàn	
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 3m	-	500.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao < 3m	-	400.000
	Cây mới trồng	-	20.000
50	Mai vườn trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất > 12cm	-	720.000
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất ≥ 8cm-<12cm	-	300.000
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất từ 3cm-<5cm, cao >1m	-	200.000
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất từ 3cm -<5cm, cao <1m	-	95.000
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất từ 2cm -<3cm	-	30.000
	- Cây con mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5 cây/m^2)	-	5.000
51	Dừa nước	đ/cây	
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	10.000
	- Cây đang thu hoạch	-	20.000
52	Cây cau vua, cau sâm banh	đ/cây	
	- Loại có đường kính gốc d> 40 cm	-	700.000
	- Loại có đường kính gốc 20cm ≤ d ≤ 40 cm	-	400.000
	- Loại có đường kính gốc d < 20 cm	-	250.000
	- Loại mới trồng	-	60.000
53	Cây bời lời	đ/cây	
	- Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	-	200.000
	- Cây có đường kính gốc ≥ 16cm -< 20cm	-	150.000
	- Cây có đường kính gốc ≥ 12cm - < 16cm	-	100.000
	- Cây có đường kính gốc ≥ 08cm - < 12cm	-	80.000
	- Cây có đường kính gốc ≥ 04cm - < 08cm	-	50.000
	- Cây có đường kính gốc ≥ 01cm - < 04cm	-	20.000
	- Cây có đường kính gốc < 01cm	-	10.000
54	Nhàu	đ/cây	
	- Cây có quả	-	100.000
	- Cây chưa quả	-	50.000
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm)	-	8.000
55	Cây lá cọ	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Cây đang thu hoạch	-	31.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	8.000
56	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đ/m^2	12.000
57	Các loại cỏ khác có sự chăm sóc	đ/m^2	6.000
58	Trảy	đ/cây	3.000
59	Trúc	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao < 3m	-	5.000
60	Tre	đ/cây	
	- Cây có đường kính gốc>10cm	-	17.000
	- Cây có đường kính gốctừ 5-10cm	-	14.000
	- Cây có đường kính gốc<5cm	-	6.000
61	Nứa		
	- Nứa bụi lớn	đ/bụi	76.000
	- Nứa bụi nhỏ	đ/bụi	46.000
62	Cây tre lấy măng (tre điền trúc, tre mạnh tông, tre bát độ, tre tàu)	đ/bụi	
	- Đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	-	300.000
	- Chưa cho măng (từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi)	-	150.000
	- Chưa cho măng (từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi)	-	108.000
	- Chưa cho măng (từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi)	-	83.000
	- Còn nhỏ (dưới 6 tháng tuổi)	-	30.000
63	Mây sợi	đ/dây	
	- Mây rắc	-	5.000
	- Mây nước	-	12.000
64	Lồ ô	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao < 3m	-	5.000
65	Ba kích	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	35.000
	- Mới trồng	-	8.000
66	Sa nhân	đ/m^2	
	- Đối với vườn trồng mới: Là vườn mới trồng đến 50% số cây (bụi) bắt đầu đẻ nhánh	-	15.000
	- Đối với vườn đã đẻ nhánh: Tỷ lệ cây (bụi) đã đẻ nhánh mới trên 50% và vườn cho thu hoạch	-	20.000
67	Cây đẳng sâm	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000
	- Mới trồng	-	8.000
68	Cây đinh lăng	đ/cây	
	Cây trong thời kỳ thu hoạch	-	20.000
	Cây mới trồng	-	8.000
69	Cây vạn tuế, thiên tuế	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	-	500.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 15cm đến < 20cm	-	450.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 10cm đến < 15cm	-	260.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 6cm đến <10cm	-	100.000
	Cây có đường kính gốc < 6cm	-	35.000
	Cây mới trồng	-	15.000
70	Cây trúc mây, trúc đùi gà, thiết mộc lan, huyết dụ, phát tài	đ/bụi	
	Cây có đường kính từ ≥ 20cm	-	160.000
	Cây có đường kính từ ≥ 15cm đến < 20cm	-	130.000
	Cây có đường kính từ ≥ 10cm đến <15cm	-	80.000
	Cây có đường kính < 10cm	-	45.000
	Cây mới trồng	-	10.000
71	Cây nha đam	đ/m^2	6.000
72	Sen, súng	đ/m^2	10.000
73	Thơm		
	a- Trồng đơn lẻ	đ/cây	
	- Đang thu hoạch	-	6.000
	- Thơm mới trồng	-	2.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m^2	
	- Đang thu hoạch	-	10.000
	- Thơm mới trồng	-	6.000
74	Lá gai	đ/m^2	
	-Thu hoạch tốt	-	40.000
	-Chưa thu hoạch	-	20.000
	-Mới trồng (cây con)	-	4.000
75	Cây cói (cây lát)	đ/m^2	9.000
76	Cây đay	đ/m^2	9.000
77	Dứa nếp, lá lốt	đ/m^2	7.000
78	Lá vối		
	-Thu hoạch tốt	đ/cây	100.000
	-Chưa thu hoạch	đ/cây	65.000
	-Mới trồng (cây con)	đ/cây	15.000
78	Cây mía (cây lưu gốc)		
-	Năm thứ 1	đ/m^2	26.000
-	Năm thứ 2 trở đi	đ/m^2	20.000
79	Trôm		
	- Cây mới trồng	đ/cây	36.000
	- Cây >1 năm đến <=3 năm	đ/cây	70.000
	- Cây >3 năm đến <=5 năm	đ/cây	120.000
	- Cây >5 năm đến <=10 năm cho mủ bình thường	đ/cây	315.000
	- Cây >10 năm đến <=15 năm cho mủ tốt	đ/cây	495.000
	- Cây >15 năm già cỗi	đ/cây	147.000

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC TRUNG BÌNH VỀ SẢN LƯỢNG THU HOẠCH ĐỐI VỚI THỦY SẢN NƯỚC LỢ, NƯỚC MẶN VÀ THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè	Ghi chú
I	**Thủy sản nước lợ/mặn**			
1	Tôm thẻ chân trắng nuôi ao lót bạt	1,2		Nuôi đơn
2	Tôm thẻ chân trắng nuôi ao đất	0,5		Nuôi đơn
3	Tôm sú	0,4		Nuôi đơn
4	Cua xanh	0,2		Nuôi đơn
5	Cá mú	0,2	16	Nuôi đơn
6	Cá hồng	0,2	16	Nuôi đơn
7	Cá chan cu	0,3	16	Nuôi đơn
8	Cá bớp	0,3	18	Nuôi đơn
9	Cá dìa	0,2	15	Nuôi đơn
10	Cá chim vây vàng	0,3	18	Nuôi đơn
11	Ốc hương	0,4		Nuôi đơn
12	Cá đối mục	0,3		Nuôi đơn
13	Cá măng	0,3		Nuôi đơn
14	Sò huyết	0,5		Nuôi đơn
15	Ngao, Nghêu	0,6		Nuôi đơn
II	**Thủy sản nước ngọt**			
1	Cá lóc nuôi trong bể	12		Nuôi đơn
2	Cá lóc nuôi trong ao đất	6		Nuôi đơn
3	Cá trê	3		Nuôi đơn
4	Cá rô phi	4	35	Nuôi đơn
5	Cá điêu hồng	4	35	Nuôi đơn
6	Cá chép	3		Nuôi đơn
7	Cá Trắm cỏ	3	30	Nuôi đơn
8	Cá chình	0,5	15	Nuôi đơn
9	Lươn nuôi trong bể	5		Nuôi đơn
10	Baba	2		Nuôi đơn
11	Ếch	15		Nuôi đơn

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè	Ghi chú
12	Tôm càng xanh	0,7		Nuôi đơn
13	Cá chạch lấu	1,5		Nuôi đơn
14	Cá mè	3		Nuôi đơn
15	Cá rô đồng	3		Nuôi đơn
16	Cá trôi	3		Nuôi đơn
17	Cá leo	2	15	Nuôi đơn
18	Cá thác lát	2	17	Nuôi đơn
19	Cá lăng nha	1,5	12	Nuôi đơn
20	Cá bống tượng	1,5		Nuôi đơn

*** Ghi chú:** Nếu nuôi ghép thì tính sản lượng theo hình thức nuôi đơn của đối tượng nuôi chính.

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC NGOÀI THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	**Trâu**			
1	**Trâu cái sinh sản**			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	Từ 31 - < 42 tháng tuổi	kg	289.934	
-	Từ 42 - < 144 tháng tuổi (12 năm)	kg	231.987	
-	≥ 144 tháng tuổi	kg	185.558	
2	**Trâu thịt**			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	≥ 31 tháng tuổi	kg	217.971	
II	**Bò (ngoại, lai)**			
1	***Bò đực giống (phối giống trực tiếp)***			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 -< 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 -< 60 tháng tuổi (5 năm)	kg	115.340	
-	≥ 60 tháng tuổi (5 năm)		92.272	
2	***Bò cái sinh sản***			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 -< 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 -< 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 -< 26 tháng tuổi	kg	180.856	
-	Từ 26 -< 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	144.685	
-	≥ 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	115.748	
3	***Bò thịt***			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 -< 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	≥ 18 tháng tuổi	kg	115.340	
III	**Lợn**			
1	**Lợn đực giống (ngoại, lai)**			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 -< 300 ngày tuổi (10 tháng tuổi)	kg	68.899	
-	Từ 300 -< 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	55.119	
-	≥ 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	44.095	
2	**Lợn cái sinh sản (ngoại, lai)**			
2.1	***Lợn ngoại, lai***			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 -< 355 ngày tuổi	kg	87.215	
-	Từ 355 -< 900 ngày tuổi (2,5 năm)	kg	69.772	
-	≥ 900 ngày tuổi	kg	55.817	
2.2	***Lợn địa phương***			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	Từ 160 -< 365 ngày	kg	172.860	
-	Từ 365 -< 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	138.288	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	110.631	
2.3	***Lợn Móng cái***			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	87.945	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	66.166	
-	Từ 160 -< 345 ngày	kg	128.365	
-	Từ 345 -< 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	102.692	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	82.154	
3	**Lợn thịt**			
3.1	***Lợn ngoại, lai***			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 100 kg	kg	45.699	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
3.2	***Lợn địa phương (cỏ)***			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 20 kg		121.480	
IV	**Gà**			
1	**Gà đẻ**			
1.1	Gà ác			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
1.2.	Gà tre			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
1.3	Gà lông màu			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	Từ 20 -< 68 tuần tuổi	kg	61.200	
-	≥ 68 tuần tuổi	kg	48.960	
1.4	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	23.963	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	73.463	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	58.770	
2	**Gà thịt**			
2.1	Gà ác			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.400	
2.2	Gà tre			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.400	
2.3	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	28.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	73.463	
2.4	Gà lông màu			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	61.200	
V	**Vịt**			
1	Vịt đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	34.400	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	55.000	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	147.600	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	94.400	
2	Vịt thịt			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	35.200	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	54.300	
-	≥ 8 tuần tuổi	kg	43.440	
VI	**Ngan**			
1	Ngan đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	Từ 26 -< 78 tuần tuổi	kg	91.000	
-	≥ 78 tuần tuổi	kg	72.800	
2	Ngan thịt			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	≥ 26 tuần tuổi	kg	91.098	
VII	**Đà điểu**			
1	Đà điểu sinh sản			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12-< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	Từ 24 -< 120 tháng (10 năm)	kg	120.000	
-	≥ 120 tháng	kg	96.000	
2	Đà điểu thịt			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12 -< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	≥ 24 tháng tuổi	kg	120.000	
VIII	**Dê**			
1	Dê sinh sản			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	Từ 9 -< 12 tháng tuổi	kg	107.400	
-	Từ 12 -≤ 84 tháng (7 năm)	kg	86.000	
-	> 84 tháng tuổi	kg	68.800	
2	Dê thịt			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	≥ 9 tháng tuổi	kg	75.200	
IX	**Thỏ**			
1	Thỏ sinh sản			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	Từ 6 -< 7 tháng tuổi	kg	292.700	
-	Từ 7 -< 48 tháng tuổi (4 năm)	kg	234.000	
-	≥ 48 tháng tuổi	kg	187.313	
2	Thỏ thịt			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	≥ 6 tháng tuổi	kg	174.405	